

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	6-7
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đồ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đồ theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đồ

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đồ

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đồ(VDS)

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;

11/01/2018
CÁC
KHI

- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi

Chủ tịch HĐQT

Miễn nhiệm, ngày 25/05/2018

Ông Hoàng Lê Vượng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm, ngày 25/05/2018
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm, ngày 25/05/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 12/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Số: 295/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông;
Hội đồng Quản trị;
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 08 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng

Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 là: **806.002.017.734** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018 là: **1.372.705.505.159** đồng vượt quá tổng tài sản **703.073.859.867** đồng với số tiền là **669.631.645.292** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Y
U HẠ
TTP
HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.293.664.644	48.117.722.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.797.338.024	7.489.365.997
1. Tiền	111		5.797.338.024	7.489.365.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	806.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	806.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.813.574.521	24.952.998.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	9.097.381.267	16.151.735.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	462.206.146	1.747.702.776
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	7.253.987.108	7.053.560.128
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	7.016.846.756	7.658.401.475
1. Hàng tồn kho	141		7.016.846.756	7.658.401.475
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.665.905.343	7.210.955.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	832.505.534	307.120.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.831.407.943	6.901.843.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.991.866	1.991.866
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.780.195.223	700.689.031.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		179.131.326.235	178.825.508.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	2.860.607.325	2.840.145.925
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	418.087.828	413.086.187
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	177.643.733.696	177.363.379.261
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.791.102.614)	(1.791.102.614)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		469.501.138.600	504.403.030.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	469.501.138.600	504.403.030.432
- Nguyên giá	222		1.109.848.665.465	1.109.848.665.465
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(640.347.526.865)	(605.445.635.033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	391.289.091	391.289.091
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		391.289.091	391.289.091
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	1.800.000.000	1.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.800.000.000	1.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.956.441.297	15.269.203.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	13.956.441.297	15.269.203.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		703.073.859.867	748.806.753.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.372.705.505.159	1.381.764.277.573
I. Nợ ngắn hạn	310		65.337.797.677	61.692.021.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	13.827.921.953	19.200.551.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	-	1.640.313.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	544.583.267	631.487.376
4. Phải trả người lao động	314		6.216.989.114	10.620.171.797
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.378.516.180	5.587.215.997
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.841.843.253	1.300.857.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	39.526.700.000	22.710.180.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		1.307.367.707.482	1.320.072.255.907
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	8.937.911.359	11.012.844.830
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	1.658.493.322	41.586.470
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	376.441.742.788	359.247.682.459
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	297.693.778.846	299.183.778.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	622.635.781.167	650.586.363.302
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(669.631.645.292)	(632.957.523.974)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(669.631.645.292)	(632.957.523.974)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(806.002.017.734)	(769.327.896.416)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(769.327.896.416)	(61.888.450.053)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.674.121.318)	(707.439.446.363)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		703.073.859.867	748.806.753.599

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.909.050.935	119.930.584.593
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.909.050.935	119.930.584.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.905.046.025	135.128.116.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5.995.995.090)	(15.197.532.148)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.794.601	739.034.015
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.755.361.212	19.421.798.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.278.624.329	19.421.798.766
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.064.547.831	8.929.796.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(36.775.109.532)	(42.810.093.430)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	454.549.203	150.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	16.560.989	1.915.741.303
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		437.988.214	(1.765.741.303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.337.121.318)	(44.575.834.733)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(36.337.121.318)	(44.575.834.733)

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.394.069.799	118.259.661.086
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(48.964.828.869)	(62.505.426.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.695.633.112)	(31.724.281.740)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(84.564.000)	(75.416.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.885.782.273	12.921.781.626
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.484.121.590)	(23.719.994.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.050.704.501	13.156.324.273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(258.400.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	806.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.980.849	5.311.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	835.980.849	(953.088.056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.400.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.883.475.000)	(10.725.148.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.483.475.000)	(10.725.148.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.596.789.650)	1.478.088.217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.489.365.997	6.244.682.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.238.323)	(110.500.688)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.797.338.024	7.612.270.073

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đồ theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đồ

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đồ
3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đồ(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;

- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12/01/2018

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

1
N
H
T
11

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các công ty được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô. Địa chỉ: Số 21 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	1.112.997.748	682.958.429
- Tiền gửi ngân hàng	4.684.340.276	6.806.407.568
Cộng	5.797.338.024	7.489.365.997

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	806.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	806.000.000	-
Cộng	-	-	806.000.000	-

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 1)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.097.381.267	-	16.151.735.987	-
Công ty CP Logistisc Phát Triển Việt Nam	937.959.000		1.105.368.000	
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	2.909.617.549		3.639.328.204	
DOOYANG Limited LTD			3.895.795.510	
TONGGLI SHIPPING CO LTD SAMOA			1.815.563.732	
Phải thu khách hàng khác	5.249.804.718		5.695.680.541	
b. Phải thu dài hạn	2.860.607.325	(1.791.102.614)	2.840.145.925	(1.791.102.614)
ARK SHIPPING CO., LTD	336.960.782		336.960.782	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	(583.273.658)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	787.307.264	(54.763.335)	766.845.864	(54.763.335)
Cộng	11.957.988.592	(1.791.102.614)	18.991.881.912	(1.791.102.614)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392

d. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.972.593.949	181.491.335	1.972.593.949	181.491.335
Chi tiết				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
DOOYANG Limited LTD	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Maldives National Shipping Limited	181.491.335	181.491.335	181.491.335	181.491.335
Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
Shipping Land PTE.,ltd	583.273.658		583.273.658	
Cộng	1.972.593.949	181.491.335	1.972.593.949	181.491.335

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	462.206.146	-	1.747.702.776	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ cơ khí hàng hải	122.265.000			
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Nam Triệu			657.807.530	
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiên Hải Giang			329.814.825	
Các đối tượng khác	339.941.146		760.080.421	
b. Dài hạn	418.087.828		413.086.187	
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd	98.034.229		98.034.229	
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60.000.000		60.000.000	
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000		100.000.000	
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435		81.588.435	
Các đối tượng khác	78.465.164		73.463.523	
Cộng	880.293.974	-	2.160.788.963	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.253.987.108	-	7.053.560.128	-
- Tam ứng	4.668.513.047		4.740.279.176	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	764.358.238		567.369.948	
- Dự Nợ phải trả khác	1.791.115.823		1.715.200.554	
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	30.000.000		30.000.000	
b. Dài hạn	177.643.733.696	-	177.363.379.261	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		1.245.722.926	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Phải thu dài hạn khác	666.426.414		386.071.979	
Cộng	184.897.720.804	-	184.416.939.389	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết		1.245.722.926	1.245.722.926

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.016.846.756		7.658.401.475	
Cộng	7.016.846.756	-	7.658.401.475	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	832.505.534	307.120.765
Phí bảo hiểm P&I	832.505.534	307.120.765
b. Dài hạn	13.956.441.297	15.269.203.034
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	13.369.822.462	14.743.611.011
Chi phí văn phòng	77.977.631	79.545.976
Chi phí trả trước dài hạn khác	508.641.204	446.046.047
Cộng	14.788.946.831	15.576.323.799

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 30.000.000 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú	217.272.727	217.272.727
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	391.289.091	391.289.091

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	13.827.921.953	13.827.921.953	19.200.551.099	19.200.551.099
Công ty TNHH Đầu Tư- Thương Mại-Dịch Vụ-Quốc Tế Đại Minh		-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	2.188.480.152	2.188.480.152	2.455.472.785	2.455.472.785
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		-	2.463.183.133	2.463.183.133
VLK Marine Corporation	1.007.865.103	1.007.865.103	2.161.973.902	2.161.973.902
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	592.398.220	592.398.220	648.797.700	648.797.700
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	800.000.000	800.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	9.239.178.478	9.239.178.478	9.471.123.579	9.471.123.579
Phải trả người bán dài hạn	8.937.911.359	8.937.911.359	11.012.844.830	11.012.844.830
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Các đối tượng khác	2.937.911.359	2.937.911.359	3.012.844.830	3.012.844.830
Cộng	22.765.833.312	22.765.833.312	30.213.395.929	30.213.395.929
Phải trả người bán là các bên liên quan				
		Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô		Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000



12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	1.640.313.657	1.640.313.657
Kansai Steam Ship Co., Ltd	-	-	1.363.617.967	1.363.617.967
SGM Co., LTD	-	-	276.195.690	276.195.690
Các đối tượng khác	-	-	500.000	500.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.658.493.322	1.658.493.322	41.586.470	41.586.470
Union Marine Mamagement Services Pte Ltd	30.966.056	30.966.056	30.966.056	30.966.056
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.340.711.162	1.340.711.162		
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690		
Các đối tượng khác	10.620.414	10.620.414	10.620.414	10.620.414
Cộng	1.658.493.322	1.658.493.322	1.681.900.127	1.681.900.127

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	246.895.339	1.943.037.520	1.963.432.239		226.500.620
Thuế thu nhập cá nhân	384.592.037	47.457.875	113.967.265		318.082.647
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	76.121.000	76.121.000		-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000		-
Cộng	631.487.376	2.070.616.395	2.157.520.504	-	544.583.267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	376.441.742.788	359.247.682.459
<i>(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)</i>		
Cộng	376.441.742.788	359.247.682.459

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	94.036.363	84.018.503
Cước vận chuyển	3.284.479.817	5.503.197.494
Cộng	3.378.516.180	5.587.215.997

16. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.841.843.253	1.300.857.830
- Kinh phí công đoàn	830.540.549	347.856.838
- Bảo hiểm xã hội	326.486.716	318.078.337
- Bảo hiểm y tế	6.139.116	5.496.525
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	241.200.000	241.200.000
- Phải trả, phải nộp khác	328.818.849	337.344.821
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	710.450
- Dự Có tài khoản phải thu khác	-	440.575
- Dự Có tài khoản tạm ứng	108.658.023	49.730.284
b. Dài hạn	297.693.778.846	299.183.778.846
Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
Phải trả cổ tức	89.830.000	1.589.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Khác	177.850.000	167.850.000
Cộng	299.535.622.099	300.484.636.676

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 3)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	59.965.730.000	49,0%	59.965.730.000	49,0%
Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51,0%	62.479.220.000	51,0%
Cộng	122.444.950.000	100,0%	122.444.950.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	122.444.950.000	122.444.950.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3	3
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	90.909.050.935	119.930.584.593
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.909.050.935	119.930.584.593
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	90.909.050.935	119.930.584.593
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	96.905.046.025	135.128.116.741
Cộng	96.905.046.025	135.128.116.741
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.980.849	6.195.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.813.752	732.838.303
Cộng	40.794.601	739.034.015
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	17.278.624.329	19.421.798.766
Chi phí tài chính khác	5.476.736.883	
Cộng	22.755.361.212	19.421.798.766
5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.113.258.904	20.745.884.310
- Chi phí nhân công	17.179.455.991	36.546.093.486
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.901.891.832	40.581.095.061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.710.439.298	37.255.043.884
- Chi phí khác bằng tiền	8.064.547.831	8.929.796.531
Cộng	104.969.593.856	144.057.913.272

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.023.197	262.965.579
- Chi phí nhân công	5.273.514.296	6.095.149.553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.594.531	501.202.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.448.503	1.265.300.940
- Chi phí khác bằng tiền	653.967.304	805.177.662
Cộng	8.064.547.831	8.929.796.531
6. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	454.549.203	150.000.000
Cộng	454.549.203	150.000.000
7. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí giải quyết tranh chấp tàu Đông Thọ bị bắt tại Srilanka		1.823.200.000
- Các khoản khác	16.560.989	92.541.303
Cộng	16.560.989	1.915.741.303
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.797.338.024		7.489.365.997	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.855.709.396	-	203.408.821.301	-
Đầu tư ngắn hạn	-		806.000.000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	202.653.047.420	-	211.704.187.298	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	662.162.481.167	673.296.543.302
Phải trả người bán, phải trả khác	322.301.455.411	330.698.032.605
Chi phí phải trả	376.441.742.788	359.247.682.459
Cộng	1.360.905.679.366	1.363.242.258.366

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.797.338.024			5.797.338.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.351.368.375	178.713.238.407		195.064.606.782
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	22.148.706.399	178.713.238.407	-	200.861.944.806
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.489.365.997			7.489.365.997
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.205.296.115	178.412.422.572		201.617.718.687
Đầu tư ngắn hạn	806.000.000			806.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	31.500.662.112	178.412.422.572	-	209.913.084.684

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	39.526.700.000	622.635.781.167		662.162.481.167
Phải trả người bán, phải trả khác	15.669.765.206	306.631.690.205		322.301.455.411
Chi phí phải trả	-	376.441.742.788		376.441.742.788
Cộng	55.196.465.206	1.305.709.214.160	-	1.360.905.679.366
Số đầu năm				
Vay và nợ	22.710.180.000	650.586.363.302		673.296.543.302
Phải trả người bán, phải trả khác	20.501.408.929	310.196.623.676		330.698.032.605
Chi phí phải trả	-	359.247.682.459		359.247.682.459
Cộng	43.211.588.929	1.320.030.669.437	-	1.363.242.258.366

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	90.909.050.935	-	90.909.050.935
Tổng doanh thu thuần	90.909.050.935	-	90.909.050.935
Chi phí bộ phận	96.905.046.025		96.905.046.025
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.995.995.090)	-	(5.995.995.090)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			8.064.547.831
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(14.060.542.921)
Doanh thu hoạt động tài chính			40.794.601
Chi phí tài chính			22.755.361.212
Thu nhập khác			454.549.203
Chi phí khác			16.560.989
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(36.337.121.318)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	337.000.000	392.000.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh riêng tương ứng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Đơn vị hiện đang trình bày khoản dự phòng phải thu khó đòi của một số đối tượng công nợ với giá trị là: 1.791.102.614 VND ở khoản mục ngắn hạn. Tuy nhiên, các khoản nợ này là các khoản nợ có thời hạn thu hồi lớn hơn 12 tháng.

Ban Tổng giám đốc xác định đây là nội dung cần điều chỉnh lại. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 01/01/2018 sau điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2018 trước điều chỉnh
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.791.102.614)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.791.102.614)	-

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Phụ lục I:Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

b. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô(*)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng cộng	61.600.000.000	59.800.000.000	61.600.000.000	59.800.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con				
- Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	72%	72%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics...
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô(*)	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội			
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...

(*) Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã ngưng hoạt động từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 2:**8. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.207.568.756	-	1.080.353.977.589	1.287.119.120	1.109.848.665.465
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
Số dư cuối kỳ	28.207.568.756	-	1.080.353.977.589	1.287.119.120	1.109.848.665.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.829.266.843		595.563.281.369	1.053.086.821	605.445.635.033
Số tăng trong kỳ	425.474.724	-	34.468.867.106	7.550.002	34.901.891.832
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	425.474.724		34.468.867.106	7.550.002	34.901.891.832
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	9.254.741.567	-	630.032.148.475	1.060.636.823	640.347.526.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.378.301.913	-	484.790.696.220	234.032.299	504.403.030.432
Tại ngày cuối kỳ	18.952.827.189	-	450.321.829.114	226.482.297	469.501.138.600

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2018 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

2.431.175.000 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/06/2018 đem cầm cố, thế chấp:

441.437.697.753 VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 3:**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
<i>Vay cán bộ nhân viên</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.380.000.000</i>	<i>1.380.000.000</i>	<i>1.380.000.000</i>	<i>1.380.000.000</i>	<i>1.380.000.000</i>
Nợ đến hạn trả	38.126.700.000	38.126.700.000	30.315.115.000	13.518.595.000	13.518.595.000	21.330.180.000	21.330.180.000	21.330.180.000
Tiền VND	6.000.000.000	6.000.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tiền USD	32.126.700.000	32.126.700.000	21.315.115.000	10.518.595.000	10.518.595.000	21.330.180.000	21.330.180.000	21.330.180.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>29.092.680.000</i>	<i>29.092.680.000</i>	<i>15.798.715.000</i>	<i>7.763.275.000</i>	<i>7.763.275.000</i>	<i>21.057.240.000</i>	<i>21.057.240.000</i>	<i>21.057.240.000</i>
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	<i>3.034.020.000</i>	<i>3.034.020.000</i>	<i>5.516.400.000</i>	<i>2.755.320.000</i>	<i>2.755.320.000</i>	<i>272.940.000</i>	<i>272.940.000</i>	<i>272.940.000</i>
Vay dài hạn	622.635.781.167	622.635.781.167	5.192.217.865	33.142.800.000	33.142.800.000	650.586.363.302	650.586.363.302	650.586.363.302
Vay VND	146.574.374.907	146.574.374.907	-	12.000.000.000	12.000.000.000	158.574.374.907	158.574.374.907	158.574.374.907
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch</i>	<i>146.574.364.917</i>	<i>146.574.364.917</i>	<i>-</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>158.574.364.917</i>	<i>158.574.364.917</i>	<i>158.574.364.917</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>
Vay USD	476.061.406.260	476.061.406.260	5.192.217.865	21.142.800.000	21.142.800.000	492.011.988.395	492.011.988.395	492.011.988.395
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>254.726.889.040</i>	<i>254.726.889.040</i>	<i>2.823.533.045</i>	<i>15.626.400.000</i>	<i>15.626.400.000</i>	<i>267.529.755.995</i>	<i>267.529.755.995</i>	<i>267.529.755.995</i>
Ngân hàng Indovinabank	221.334.517.220	221.334.517.220	2.368.684.820	5.516.400.000	5.516.400.000	224.482.232.400	224.482.232.400	224.482.232.400
Cộng	662.162.481.167	662.162.481.167	36.907.332.865	48.041.395.000	48.041.395.000	673.296.543.302	673.296.543.302	673.296.543.302

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓThuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Chi tiết số dư vay VND

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Vay cá nhân	1	12%	1.400.000.000	1.400.000.000		
Ngân hàng Phát triển 01/2006/HSTD	10	7,80%	81.000.000.000	54.154.135.375	1.800.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HSTD	11	7,80%	122.778.000.000	98.420.229.542	4.200.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
06122006/HSTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			261.898.000.000	153.974.374.907	6.000.000.000	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	495.000	315.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	752.500	350.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	11.103.221	601.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovinabank						
2037/IVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	9.761.520	132.000	Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			46.320.000	22.112.241	1.398.000	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 4:**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)		(680.141.523.951)	(543.771.151.509)
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Trích lập các quỹ							
- Tăng khác							
- Lỗ trong năm						(88.388.372.465)	(88.388.372.465)
- Chi trả cổ tức							
- Phân loại theo TT 200							
- Giảm khác						(798.000.000)	(798.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(769.327.896.416)	(632.957.523.974)
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ						(36.337.121.318)	(36.337.121.318)
- Trích lập các quỹ							
- Tăng khác							
- Lỗ trong năm							
- Phân phối lợi nhuận							
- Cổ tức							
- Giảm khác						(337.000.000)	(337.000.000)
Số cuối kỳ	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(806.002.017.734)	(669.631.645.292)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính